

TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI, QUỐC PHÒNG, AN NINH THỰC HIỆN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026
(Kèm theo Báo cáo số .../BC-UBND ngày ... tháng ... năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Ngok Réo)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2025	Kế hoạch năm 2026				So sánh ước thực hiện 6 tháng đầu năm (%)			Ghi chú
				Tính giao	HĐND xã giao	Thực hiện lũy kế đến 31/5/2026	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2026	Cùng kỳ năm 2025	Tính giao	Xã giao	
			<i>1</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7=5/1*100</i>	<i>8=5/2*100</i>	<i>9=5/3*100</i>	
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ										
I	Tổng thu ngân sách nhà nước xã hưởng	Tỷ đồng		112,13	112,133	88,596	97,284		86,76	86,76	
	<i>Trong đó: Thu nội địa xã hưởng</i>	<i>Tỷ đồng</i>		<i>1,888</i>	<i>1,888</i>	<i>1,693</i>	<i>1,895</i>		100,36	100,36	
II	Số hợp tác xã hoạt động hiệu quả	HTX			3	3	3			100,00	
III	Doanh nghiệp thành lập mới trong năm	Doanh nghiệp			1	0	0			-	
IV	TỔNG DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG	Ha	7.707,38	7.594,89	7.835,83	7.349,16	7.666,66	99,47	100,95	97,84	
-	<i>Tổng sản lượng lương thực có hạt</i>	<i>Tấn</i>	<i>1.225,88</i>	<i>2.619,54</i>	<i>2.651,06</i>	<i>1.336,62</i>	<i>1.336,62</i>	109,03	51,02	50,42	
-	<i>Lương thực bình quân đầu người</i>	<i>kg/người</i>		<i>214,42</i>	<i>217,00</i>	<i>111,07</i>	<i>110,90</i>		51,72		
1	Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm	Ha	1.966,08	1.979,30	1.999,38	1.593,81	1.846,31	93,91	93,28	92,34	
1.1	Lúa cả năm	Ha	467,98	464,67	467,98	220,88	467,98	100,00	100,71	100,00	
+	Năng suất	Tạ/ha	55,50	53,31	53,31	58,69	58,69	105,75	110,09	110,10	
+	Sản lượng	Tấn	2.597,289	2.464,932	2.494,61	1.296,34	1.296,34	49,91	52,59	51,97	
<i>a</i>	<i>Lúa vụ Đông - Xuân</i>	Ha	220,880		220,88	220,88	220,88	100,00		100,00	
	Năng suất	Tạ/ha	55,500		58,76	58,69	58,69	105,75		99,88	
	Sản lượng	Tấn	1.225,884		1.276,34	1.296,34	1.296,34	105,75		101,57	
<i>b</i>	<i>Lúa mùa</i>	Ha	247,100		247,10		247,10	100,00		100,00	
1.2	Ngô	Ha	35,00	34,50	35,00	17,00	22,40	64,00	64,94	64,00	
	Năng suất	Tạ/ha		44,70	44,70	44,75	44,75		100,11	100,11	
	Sản lượng	Tấn		154,61	156,45	40,28	40,28		26,05	25,74	
1.3	Cây sắn	Ha	1.376,00	1.392,17	1.392,17	1.281,70	1.281,70	93,15	92,07	92,06	
+	Năng suất	Tạ/ha	145,00	148,15	148,15	150,50	150,50	103,79	101,59	101,59	
+	Sản lượng	Tấn	10.875,00	20.624,29	20.624,29	11.287,50	11.287,50	103,79	54,73	54,73	
1.4	Khoai lang, khoai sọ	Ha	7,00		7,00	6,50	6,50	92,86		92,86	
1.5	Cây thực phẩm	Ha	54,10	78,74	80,00	54,00	54,00	99,82	68,58	67,50	
+	Cây rau các loại	ha	32,20		75,35	35,00	35,00	108,70		46,45	
+	Cây đậu các loại	ha	21,90		4,65	19,00	19,00	86,76		408,60	
1.6	Cây mía	Ha	8,70	9,23	9,23	9,23	9,23	106,09	100,00	100,00	
1.7	Cây HN khác	Ha	17,30		8,00	4,50	4,50	26,01		56,25	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2025	Kế hoạch năm 2026				So sánh ước thực hiện 6 tháng đầu năm (%)			Ghi chú
				Tỉnh giao	HDND xã giao	Thực hiện lũy kế đến 31/5/2026	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2026	Cùng kỳ năm 2025	Tỉnh giao	Xã giao	
2	Tổng diện tích gieo trồng cây lâu năm	Ha	5.666,30	5.615,59	5.785,25	5.685,35	5.750,35	101,48	102,40	99,40	
2.1	Cà phê	Ha	1.692,60	1.669,47	1.715,90	1.700,90	1.735,90	102,56	103,98	101,17	
+	Diện tích trồng mới	Ha		15,00	15,00		35,00		233,33		
2.2	Cao su	Ha	3.348,30	3.391,21	3.438,15	3.359,05	3.389,05	101,22	99,94	98,57	
+	Diện tích trồng mới	Ha		5,00	5,00		30,00		600,09		
+	Diện tích thu hoạch	Ha	2.060,00				1.935,10	93,94			
+	Năng suất	Tạ/ha	17,30		17,23		17,50	101,16			
+	Sản lượng	Tấn	3.563,80		5.925,53		3.386,43	95,02			
2.3	Hồ tiêu	Ha	39,70		39,70	39,70	39,70	100,00		100,00	
2.4	Cây ăn quả các loại	Ha	405,50	377,74	406,00	405,50	405,50	100,00	107,35	99,88	
+	Diện tích trồng mới	Ha		0,50	0,50						
2.5	Cây mắc ca	Ha	174,20	177,17	179,50	174,20	174,20	100,00	98,32	97,05	
+	Diện tích trồng mới	Ha		5,30	5,30						
2.6	Cây lâu năm khác	Ha	6,00		6,00	6,00	6,00	100,00		100,00	
3	Cây dược liệu	Ha	81,00		51,20	70,00	70,00	86,42		136,72	
V	Lâm nghiệp										
-	Trồng mới rừng tập trung (rừng sản xuất)	Ha	20,00	30,00	30,00		16,50	82,50	55,00	55,00	
-	Diện tích rừng trồng trong quy hoạch 3 loại rừng	Ha		6.053,13	6.653,91	5.065,84	5.082,34		83,96	76,38	
	+ Rừng phòng hộ	Ha		365,52	365,52	138,33	138,33		37,84	37,84	
	+ Rừng sản xuất	Ha		5.687,61	6.288,39	4.927,51	4.944,01		86,93	78,62	
-	Tỷ lệ độ che phủ rừng (tính diện tích cây cao su)	%	38,30		38,50	26,31	26,31	68,69		68,34	
VI	Chăn nuôi					0,3618	46,2999				
1	Chăn nuôi gia súc	con	9.971	11.018	12.509	10.902	11.206	112,39	101,71	89,58	
-	Tổng đàn trâu	con	75	73	73	73	73	97,33	100,22	100,00	
-	Tổng đàn bò	con	2.263	2.224	2.270	2.264	2.266	100,13	101,89	99,82	
-	Tổng đàn heo	con	6.203	8.721	8.721	7.130	7.430	119,78	85,20	85,20	
-	Tổng đàn dê	con	1.430		1.445	1.435	1.437	100,49		99,45	
-	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn		1.298	1.298						
2	Chăn nuôi gia cầm	con	120.150		167.202	60.500	72.000	59,93		43,06	
3	Nuôi trồng thủy sản										
-	Tổng diện tích nuôi trồng thủy sản	Ha	56,50	56,50	56,50	56,50	56,50	100,00	100,00	100,00	
-	Sản lượng nuôi trồng thủy sản	Tấn	105,00	339,00	339,00	267,00	282,00	268,57	83,19	83,19	
-	Sản lượng đánh bắt	Tấn	25,00	47,00	47,00	20,67	23,00	92,00	48,94	48,94	
4	Thủy lợi										
	Tổng diện tích được tưới (công trình kiên cố)	Ha	335,92	335,92	335,92	335,92	335,92		100,00	100,00	
B	CHỈ TIÊU VĂN HÓA-XÃ HỘI										
1	Dân số trung bình	Người	11.697	11.259	12.077	11.985	11.994	102,54	106,53	99,32	
	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	2,70		1,20	0,72	0,85	31,48			
2	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	93,11		98	94,90	99,18	106,52		101,20	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2025	Kế hoạch năm 2026				So sánh ước thực hiện 6 tháng đầu năm (%)			Ghi chú
				Tình giao	HDND xã giao	Thực hiện lũy kế đến 31/5/2026	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2026	Cùng kỳ năm 2025	Tình giao	Xã giao	
3	Giáo dục										
-	Giáo dục mầm non công lập	Cháu		1.050	1.050	1.011	1.011		96,29	96,29	
-	Giáo dục phổ thông công lập										
	- Tiểu học	Học sinh		1.415	1.415	1.397	1.396		98,66	98,66	
	- Trung học cơ sở	Học sinh		936	936	916	924		98,72	98,72	
4	Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia	%	60,00		80	60	60	100,00		75,00	
5	Giảm nghèo										
-	Tổng số hộ	Hộ	2.439	2.461	2.461	2.439	2.439	100,00	99,11		
6	Về chuyển đổi số										
-	Hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính được số hóa.	%			≥ 70	100	100			100	
-	Thủ tục hành chính liên quan đến đào tạo, nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh phải được thực hiện trực tuyến.	%			100	100	100			100	
-	Cơ sở dữ liệu của xã được số hóa & liên thông với Trung ương.	%			≥ 50	100	100			100	
-	Dữ liệu của xã được tích hợp với trực liên thông dữ liệu cấp tỉnh.	%			≥ 60	100	100			100	
-	Tỷ lệ người dân có tài khoản định danh điện tử mức 2, cài đặt và sử dụng ứng dụng VneID.	%			≥ 85	85	96,40			75,56	
C	VỀ MÔI TRƯỜNG										
1	Tỷ lệ dân số nông thôn được dùng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%	98		99	99	99	101,02		75,56	
2	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý	%	98		91	90	90	91,84		75,56	
D	VỀ QUỐC PHÒNG - AN NINH										
1	Tỷ lệ giao quân	%	100		100	100	100	100,00		100,00	
2	Số thôn vững mạnh về phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc; đạt chuẩn an toàn về an ninh, trật tự xã hội	%	100		100	100	100	100,00		100,00	
3	Tỷ lệ tin báo, tố giác tội phạm được giải quyết	%	100		100	100	100	100,00		100,00	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2025	Kế hoạch năm 2026				So sánh ước thực hiện 6 tháng đầu năm (%)			Ghi chú
				Tỉnh giao	HDND xã giao	Thực hiện lũy kế đến 31/5/2026	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2026	Cùng kỳ năm 2025	Tỉnh giao	Xã giao	

